

Số: 7227/STC-QLG&CS

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2019

V/v đăng tải dự thảo Quyết định
quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô
tô chuyên dùng trang bị cho các cơ
quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh
Đồng Nai

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh - Cổng Thông tin điện tử.

Thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ. Sở Tài chính đã chủ trì phối hợp cùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng để trình ban hành thực hiện theo quy định.

Sở Tài chính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh - Cổng Thông tin điện tử đăng tải dự thảo quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc UBND tỉnh Đồng Nai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian 30 ngày theo quy định.

Sau khi hoàn thành việc đăng tải, đề nghị Văn phòng UBND tỉnh - Cổng thông tin điện tử có văn bản gửi Sở Tài chính biết để tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo./.

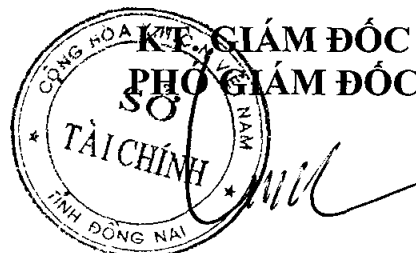
Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Văn bản số 6582/STC-QLG&CS ngày 21/11/2019 của Sở Tài chính về việc thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Dự thảo quyết định;

- Danh sách chi tiết tiêu chuẩn, định mức ô tô chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, QLG&CS.
LvT.



Lê Văn Thư

Số: /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng
trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Đồng Nai quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ về
việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Thông tư số
24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số
nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số/TTr-STC
ngày tháng năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Đồng Nai quản lý (Kèm theo Danh sách chi tiết xe ô tô chuyên dùng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện việc trang bị, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo đúng định mức và các văn bản quy định hiện hành.

2. Hàng năm, trường hợp có phát sinh thêm nhu cầu xe ô tô chuyên dùng phục vụ chuyên môn, các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo Sở Tài chính để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 12 năm 2019.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Sở Tư pháp;
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Nguyễn Quốc Hùng

BẢNG 1: DANH SÁCH CHI TIẾT TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm Công văn số /BCS ngày tháng năm 2019 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh)

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
I	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA			
1	UBND huyện Cẩm Mỹ			
1.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ			
1	Xe tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
1.2	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
1.3	Phòng Y tế huyện Cẩm Mỹ			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Phục vụ cấp cứu, cứu thương
1.4	Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ giải phóng mặt bằng
2	UBND huyện Định Quán			
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán			
1	Xe tải (xe ô tô sân khấu lưu động)	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
3	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
2.2	Ban QLDA huyện Định Quán			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
2.3	Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
3	UBND huyện Nhơn Trạch			
3.1	Trung tâm DVĐT huyện Nhơn Trạch			
1	Xe cầu	1	1.400.000.000	Dịch vụ công ích
3.2	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
3.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
3.4	Ban QLDA huyện Nhơn Trạch			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
4	UBND huyện Thống Nhất			
4.1	Ban QLDA huyện Thống Nhất			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
4.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất			
1	Xe văn hóa thông tin lưu động	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
4.3	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
5	UBND huyện Long Thành			
5.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Long Thành			
1	Xe sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
5.2	Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành			
1	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
2	Xe cầu	1	1.400.000.000	Dịch vụ công ích
3	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
4	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
5	Xe tải nhỏ	1	450.000.000	Dịch vụ công ích
6	Xe tải nhỏ	1	450.000.000	Dịch vụ công ích
7	Xe ben	1	700.000.000	Dịch vụ công ích
8	Xe thang nâng	1	700.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
5.3	Trung tâm PTQĐ huyện Long Thành			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
5.4	Phòng QLĐT huyện Long Thành			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
5.5	Ban QLDA huyện Long Thành			

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
6	UBND huyện Tân Phú			
6.1	Ban QLDA huyện Tân Phú			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
6.2	Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tân Phú			
1	Xe ô tô	1	920.000.000	
6.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú			
1	Xe ô tô sân khấu lưu động	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe ô tô tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ văn hóa
3	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
6.4	Đội Dịch vụ công ích huyện Tân Phú			
1	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
2	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
3	Xe ép rác	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
6.5	Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
7	UBND huyện Vĩnh Cửu			
7.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu			
1	Xe sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
7.2	Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
7.3	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
8	UBND huyện Trảng Bom			
8.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom			
1	Xe tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
8.2	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom			
1	Xe ép rác 3,8 tấn	1	1.900.000.000	Xe chở, ép rác

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
2	Xe ép rác 6,8 tấn	1	2.800.000.000	Xe chở, ép rác
3	Xe tải cầu 5 tấn	1	1.500.000.000	Dịch vụ công ích
4	Xe tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Dịch vụ công ích
5	Xe lu 9 tấn	1	500.000.000	Dịch vụ công ích
6	Xe ép rác	1	1.900.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
7	Xe bồn	1	1.000.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
8.3	Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
8.4	Ban QLDA huyện Trảng Bom			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
9	UBND thành phố Biên Hòa			
9.1	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Dịch vụ công ích			
1	Xe ô tô tải	1	1.700.000.000	Dịch vụ công ích
2	Xe hút bùn thông cống	1	3.000.000.000	Dịch vụ công ích
9.2	Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa			
1	Xe ô tô tải	1	1.700.000.000	Phục vụ quản lý trật tự đô thị
9.3	Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô tải	1	1.700.000.000	Phục vụ quản lý trật tự đô thị
2	Xe cuốc	1	800.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9.4	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Biên Hòa			
1	Xe ô tô tải	1	1.700.000.000	Phục vụ văn hóa
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
9.5	Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
9.6	Ban QLDA thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
10	UBND thành phố Long Khánh			
10.1	Ban QLDA thành phố Long Khánh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
10.2	Phòng QLĐT thành phố Long Khánh			
1	Xe ô tô tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Nhu cầu thực tế
10.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh			
1	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	1.700.000.000	Xe tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
10.4	Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
11	UBND huyện Xuân Lộc			
11.1	Ban QLDA huyện Xuân Lộc			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ QLDA
11.2	Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ GPMB
11.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc			
1	Xe ô tô tải đến 2,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ văn hóa
11.4	UBND các xã thuộc huyện Xuân Lộc			
1	Xe tải nhẹ	14	200.000.000	Phục vụ công tác quản lý trật tự, ... Mỗi đơn vị 01 xe
II	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH			
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc			
1.1	Trung tâm Công tác xã hội			
1	Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật	1	1.100.000.000	Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
2	Xe chuyên dùng chở trẻ mồ côi, khuyết tật	1	1.100.000.000	Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
1.2	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cấp cứu
2	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Xe chở thức ăn, đồ dùng

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
1.3	Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc			
2.1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN			
1	Xe ô tô 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
2.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng			
1	Xe tải có cần cầu 9 tấn	1	2.000.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc			
3.1	Chi Cục Bảo vệ Môi trường			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
3.2	Chi cục Quản lý Đất đai			
2	Xe thiết bị (đo đạc...)	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
3.3	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Chuyên chở mốp và người đi đo đạc
2	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Xe chuyên dùng nhập nguyên chiếc	1	4.200.000.000	Xe quan trắc tự động
7	Xe tải lắp thiết bị chuyên dùng	1	5.100.000.000	Xe quan trắc tự động
3.4	Văn phòng Đăng ký Đất đai			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc			
5.1	Thư viện tỉnh			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
5.2	TT Huấn luyện thi đấu TDTT			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
5.3	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai			
1	Xe tải 7,5 tấn	1	1.700.000.000	
2	Xe 45 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công	1	2.500.000.000	
3	Xe tải 2 tấn chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng	1	700.000.000	
4	Xe 47 chỗ chở diễn viên	1	2.700.000.000	Xe chở diễn viên
5.4	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh			
1	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu bóng
2	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu bóng
3	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu bóng
4	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu bóng
5	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu bóng
6	Xe tải	1	1.700.000.000	Xe chiếu bóng
7	Xe bán tải	1	920.000.000	Xe chiếu bóng
8	Xe bán tải	1	920.000.000	Xe chiếu bóng
9	Xe bán tải	1	920.000.000	Xe chiếu bóng
10	Xe sân khấu chuyên dùng	1	1.000.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe chuyên dùng 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
5.5	Trường PT Năng khiếu thể thao			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi chở VĐV đi tập huấn, thi đấu	1	1.950.000.000	Chở VĐV đi tập huấn, thi đấu
6	Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc			
6.1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc			
7.1	Văn phòng Sở Xây dựng			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
7.2	Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
4	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc			
8.1	Văn phòng Sở Tư pháp			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc			
9.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải			
1	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9.2	Thanh tra Sở GTVT			
1	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
2	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
3	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
4	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
5	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
6	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
7	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
8	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
9	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
10	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
11	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
12	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
13	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
14	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
15	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
16	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
17	Xe ô tô 16 chỗ ngồi (trạm cân lưu động)	1	2.000.000.000	Xe trạm cân

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
18	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
19	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Thanh tra giao thông
20	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	1	920.000.000	Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
21	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
22	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	1	920.000.000	Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
23	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
24	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
25	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
26	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
27	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9.3	Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng			
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9.4	Cảng vụ đường thủy nội địa			
1	Xe tải cầu 9,5 tấn	1	2.000.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải 5 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9.5	Khu Quản lý đường bộ, đường thủy			
1	Xe bán tải 2 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9.6	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I			
1	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
2	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
3	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
4	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
5	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
6	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
8	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
9	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
10	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
11	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
12	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
13	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
14	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
15	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
16	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
17	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
18	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
19	Xe khách 49 chỗ	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
20	Xe 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
21	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
22	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
23	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
24	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
25	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
26	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
27	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
28	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
29	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
30	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
31	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
32	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
33	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
34	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
35	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
36	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
37	Xe khách 29 chỗ	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
38	Xe khách 29 chỗ	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
39	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
40	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
41	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
42	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
43	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
44	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
45	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	1	920.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
46	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
47	Xe tải 1,25 tấn	1	450.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
48	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
49	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
50	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
51	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
52	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
53	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
54	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
55	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
56	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
57	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
58	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
59	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
60	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
61	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
62	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
63	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
64	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
65	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
66	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
67	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
68	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
69	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
70	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
71	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
72	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
73	Xe tải 5,5 tấn	1	1.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
74	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
75	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
76	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
77	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
78	Xe đầu kéo	1	2.500.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
79	Romooc	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
80	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
81	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
82	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
83	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
84	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
85	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
86	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
87	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
88	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
89	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
90	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	760.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
91	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
92	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
93	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
94	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
95	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
96	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
97	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
98	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
99	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
100	Xe ô tô tải 1,5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
101	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
102	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
103	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
104	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	3.000.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
105	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhận điều chuyển từ VP Sở
106	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhận điều chuyển từ TT QLHĐ VTHKCC
107	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhận điều chuyển từ Khu QLĐBĐT

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
108	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhận điều chuyển từ CVNĐ
109	Xe 05 chỗ ngồi	1	760.000.000	Nhận điều chuyển từ Văn phòng TT Đào tạo và Sát hạch loại 1
110	Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
111	Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
112	Xe ô tô hạng B1 tự động 5 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
113	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
114	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
115	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
116	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
117	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
118	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
119	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
120	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
121	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
122	Xe ô tô hạng B2 05 chỗ	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
10	Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc			
10.1	Văn phòng Tỉnh ủy			
1	Xe 16 chỗ	1	1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
2	Xe 16 chỗ	1	1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
10.2	Nhà Khách 71			
1	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Nhu cầu thực tế
11	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
12	Đài phát thanh - Truyền hình Đồng Nai			
1	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe truyền hình lưu động 3,5 tấn	1	8.200.000.000	Phục vụ truyền hình lưu động
5	Xe truyền hình lưu động 7 tấn	1	8.300.000.000	Phục vụ truyền hình lưu động
6	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
9	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
10	Xe truyền hình màu lưu động HD	1	35.000.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa			
1	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe cầu	1	1.700.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Xe tải 15 tấn	1	2.000.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Xe chữa cháy chuyên dùng (xe ben có rơ móc)	1	2.500.000.000	Phục vụ công tác bảo vệ rừng
7	Xe 25 chỗ	1	1.500.000.000	Phục vụ công tác bảo vệ rừng
8	Xe sân khấu	1	1.000.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
14	Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc			
14.1	Văn phòng Tỉnh Đoàn			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
14.2	Nhà thiếu nhi			
1	Xe ô tô 47 chỗ	1	3.000.000.000	Nhu cầu thực tế
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai			
1	Xe nâng	1	250.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
2	Xe (xe tải 1,5 tấn)	1	600.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
3	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
4	Xe 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	1	760.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
5	Xe 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	1	760.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
6	Xe 07 chỗ ngồi (xe dạy học)	1	920.000.000	Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
16	Trường Đại học Đồng Nai			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
17	Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai			
1	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Phục vụ giảng dạy

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học	1	760.000.000	Nhận điều chuyển từ VP trường để phục vụ dạy học
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc			
18.1	BQL RPH Long Thành			
1	Xe bán tải 02 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18.2	BQL RPH Xuân Lộc			
1	Xe bán tải 02 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18.3	Chi cục Kiểm lâm			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
2	Xe chở nước chữa cháy rừng	1	940.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
3	Xe chở nước chữa cháy rừng	1	940.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
4	Xe chở nước chữa cháy rừng	1	940.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
5	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Xe ô tô tuần tra PCCCR	1	990.000.000	Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
10	Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)	1	1.250.000.000	Nhu cầu thực tế
11	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
12	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18.4	Chi cục Trồng trọt và BTVT			
1	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18.5	Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			
1	Xe bắt chó thả rông	1	250.000.000	Xe bắt chó thả rông
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Phục vụ công tác thú y

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
3	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18.7	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh			
1	Xe bán tải 02 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải 02 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải 02 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh	1	1.500.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Xe tải	1	1.000.000.000	Nhu cầu thực tế
18.8	BQL Rừng phòng hộ Tân Phú			
1	Xe bán tải 02 cầu	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
19	Ban QLKCNCNSH và đơn vị trực thuộc			
19.1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
20	Sở Ngoại vụ			
1	Xe ô tô 16 chỗ	1	1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét
21	Sở Giáo dục và Đào tạo			
21.1	Trường Dân tộc nội trú tỉnh			
1	Xe ô tô 45 chỗ ngồi	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
21.2	Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh			
1	Xe 45 chỗ	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe 45 chỗ	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
22	Văn phòng HĐND tỉnh			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
23	UBND tỉnh			
23.1	Văn phòng UBND tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe tải nhẹ	1	200.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
24	Thanh tra tỉnh			

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
25	Sở Y tế Đồng Nai			
25.1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm			
1	Xe ô tô tải pickup cabin kép 5 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô chuyên dùng xét nghiệm thực phẩm	1	5.500.000.000	Phục vụ xét nghiệm thực phẩm
25.2	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai			
1	Xe y tế lưu động (01 chỗ ngồi)	1	8.200.000.000	Xe khám, chữa bệnh
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
8	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
9	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
10	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
11	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
12	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
13	Xe ô tô 5 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	1	760.000.000	Báo cáo Thủ tướng xem xét.
14	Xe ô tô 16 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	1	1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng xem xét.
15	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
25.3	Bệnh viện Nhi đồng			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Nhu cầu thực tế
25.4	Bệnh viện ĐK Thống Nhất			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
2	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
7	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
8	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
9	Xe 39 chỗ ngồi	1	2.100.000.000	Xe cứu thương
25.5	Bệnh viện ĐKKV Long Thành			Nhu cầu thực tế
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.6	Bệnh viện ĐKKV Định Quán			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.7	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Nhu cầu thực tế
25.8	Bệnh viện Phổi Đồng Nai			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
3	Xe 45 chỗ	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
25.9	Bệnh viện Da liễu			
1	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.10	Bệnh viện Y dược cổ truyền			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Tiếp nhận DA Phòng chống bệnh TN
2	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
25.12	Trung tâm Y tế TP Biên Hòa			
1	Xe cứu thương 8 chỗ ngồi	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe cứu thương 6 chỗ ngồi	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe ô tô ngồi cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.13	Trung tâm y tế Huyện Long Thành			
1	Xe bán tải, cabin kép, 5 chỗ ngồi	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
25.14	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch			
1	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.15	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu			
1	Ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.16	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom			

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
25.17	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
8	Xe bán tải phòng chống dịch	1	920.000.000	Phục vụ phòng chống dịch
9	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.18	Trung tâm Y tế TP Long Khánh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
25.19	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe phòng chống dịch (bán tải)	1	920.000.000	Phòng chống dịch
25.20	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
8	Xe ô tô bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe ô tô	Số lượng (chiếc)	Đơn giá trang bị tối đa (đồng/chiếc)	Ghi chú
25.21	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
6	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
8	Xe ô tô cứu thương	1	1.750.000.000	Xe cứu thương
25.22	Trung tâm Y tế huyện Định Quán			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
26	Sở Nội vụ			
26.1	Văn phòng Sở Nội vụ			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
26.2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
27	Sở Tài chính			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
TỔNG CỘNG:		477		